



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Số 25

(Ngày 01 tháng 4 năm 2011)

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 18-3-2011 - | Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật, cộng tác viên công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã. | 3 |
| 18-3-2011 - | Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. | 18 |
| 18-3-2011 - | Chỉ thị số 11/2011/CT-UBND về tăng cường các biện pháp bảo tồn, phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ. | 45 |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 03-3-2011 - Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận 4. 48

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10

- 08-3-2011 - Quyết định số 004/2011/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10. 59

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2011/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật, cộng tác viên công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 61/2008/TTLT-BNN-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã về nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 2851/QĐ-BNN-TCCB ngày 08 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế mẫu về quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và

phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1755/TTr-SNN-TCCB ngày 26 tháng 11 năm 2010 về ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn cấp huyện, xã và Tờ trình của Sở Nội vụ số 122/TTr-SNV ngày 28 tháng 02 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật, cộng tác viên công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Về quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật, cộng tác viên công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm, quyền hạn trong quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đặt tại địa bàn quận, huyện với Ủy ban nhân dân quận, huyện (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện*); các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) trong việc chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn cấp huyện, xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, Thủ trưởng các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đặt tại địa bàn cấp huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực thi nhiệm vụ quản lý Nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn ở cấp huyện, cấp xã chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đặt tại địa bàn quận, huyện” (*sau đây gọi chung là Trạm*) là các tổ chức trực thuộc các Chi cục Quản lý Nhà nước chuyên ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm:

- Trạm Thú y quận - huyện thuộc Chi cục Thú y thành phố.
- Trạm Bảo vệ thực vật thuộc Chi cục Bảo vệ thực vật thành phố.
- Trạm Thủy sản thuộc Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản thành phố.
- Hạt Kiểm lâm, Trạm Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và phòng chống cháy rừng trực thuộc Chi cục Kiểm lâm thành phố.
- Trạm Khuyến nông trực thuộc Trung tâm Khuyến nông thành phố.
- Trạm cấp nước trực thuộc Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn.

2. “Các nhân viên kỹ thuật” là các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật nông nghiệp và phát triển nông thôn do các Chi cục Quản lý Nhà nước chuyên ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng hoặc điều động về công tác tại địa bàn cấp xã, gồm nhân viên, cộng tác viên: thú y, bảo vệ thực vật, thủy sản, thủy lợi, khuyến nông và kiểm lâm viên địa bàn.

3. “Các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện, xã” bao gồm: Ban Chỉ huy Quân sự huyện, xã; Công an huyện, xã; Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa và Thông tin, Quản lý đô thị; Đội Quản lý thị trường; các tổ chức đoàn thể cấp huyện, xã; lực lượng dân quân tự vệ và các tổ chức khác có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ VÀ PHỐI HỢP CÔNG TÁC

Điều 4. Nội dung quản lý, phối hợp chung

1. Triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, các quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của cấp huyện, cấp xã.

3. Triển khai nhiệm vụ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong lĩnh vực cụ thể trên địa bàn cấp huyện, xã.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, phối hợp công tác

1. Đảm bảo tính thống nhất giữa quản lý ngành, lĩnh vực công tác từ thành phố tới cơ sở quản lý theo địa bàn trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của các tổ chức được pháp luật quy định.

2. Trình tự giải quyết công việc được thực hiện theo quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác và quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các Trạm và các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã.

3. Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin, báo cáo theo đúng phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Điều 6. Phương pháp phối hợp khi giải quyết công việc cụ thể

1. Khi cần giải quyết các vấn đề về tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của các Trạm, nhiệm vụ của các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã nhưng có liên quan trực tiếp tới thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước của chính quyền địa phương, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã chủ trì mời các tổ chức, cá nhân này họp. Nếu vượt quá thẩm quyền thì Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên chủ trì, đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc thủ trưởng các Trạm được mời để tham gia ý kiến.

2. Khi cần phối hợp để giải quyết các lĩnh vực công tác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ quản lý ngành thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của từng Trạm, thì thủ trưởng các Trạm chủ trì mời các tổ chức liên quan họp thảo luận, bàn bạc giải quyết. Nếu vượt quá thẩm quyền thì có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì xem xét, giải quyết.

3. Trong trường hợp cần giải quyết công việc mà không tổ chức họp được, hoặc không cần tổ chức họp thì có thể bằng hình thức báo cáo, trao đổi thông tin qua các phương tiện thông tin, liên lạc, thống nhất ý kiến bằng văn bản.

Chương III

QUẢN LÝ, PHỐI HỢP TRONG CÁC LĨNH VỰC CÔNG TÁC CỤ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN, XÃ

Điều 7. Trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã chịu trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện, xã phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các Trạm trong các hoạt động quản lý, chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Các Trạm có trách nhiệm đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện, xã trong công tác quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Các nhân viên kỹ thuật, công tác viên công tác trên địa bàn cấp xã thực hiện các nhiệm vụ được giao hoặc nhiệm vụ theo nội dung hợp đồng đã được ký kết với các Chi cục chuyên ngành và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 8. Nội dung quản lý, phối hợp trong các lĩnh vực công tác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các Trạm và các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Quản lý, phối hợp trong công tác thú y

a) Những nhiệm vụ phải đề xuất hoặc phải phối hợp với Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện.

- Tham mưu kế hoạch, chương trình liên quan công tác thú y, các lĩnh vực phòng, chống dịch bệnh động vật và thủy sản (tiêm phòng gia súc; tổ chức bao vây, dập tắt các ổ dịch bệnh; quản lý các ổ dịch bệnh cũ; đăng ký chăn nuôi, hỗ trợ xử lý gia súc, gia cầm...); xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh; công tác thú y phục vụ phát triển chăn nuôi; công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật; chống giết mổ, kinh doanh gia súc, gia cầm trái phép.

- Đề xuất các biện pháp hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành pháp luật về thú y trên địa bàn quận huyện và xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp vi phạm có liên quan đến lĩnh vực thú y theo quy định.

b) Những nhiệm vụ trước khi tổ chức thực hiện hoặc thực hiện hoàn thành phải báo cáo Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Các Trạm trực thuộc Chi cục Thú y thực hiện báo cáo các dự thảo kế hoạch, chương trình trước khi thực hiện và báo cáo kết quả tổ chức, triển khai thực hiện về công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; kết quả xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch

bệnh; kết quả chương trình công tác thú y phục vụ phát triển chăn nuôi; kết quả công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật; Riêng đối với nhân viên thú y phụ trách cấp xã có trách nhiệm báo cáo với chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Những nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện và cấp xã:

- Phối hợp với cấp huyện:

+ Kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y động vật, sản phẩm động vật, thủy sản; công tác phòng, chống dịch, phòng trừ bệnh dại trên địa bàn; công tác thống kê tổng đàn gia súc, chó, mèo... theo định kỳ;

+ Xử lý tiêu hủy động vật tại các ổ dịch phát sinh trên địa bàn; Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y về phòng, chống dịch, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y và các công tác khác khi có yêu cầu (ngoài nhiệm vụ thường xuyên của trạm thú y);

+ Tổ chức tập huấn, đào tạo, hướng dẫn về kỹ thuật phòng, chống dịch bệnh động vật; biện pháp ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới, để phát triển chăn nuôi; các biện pháp đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật; hướng dẫn các hộ, cơ sở chăn nuôi xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn và động vật thủy sản.

+ Vận động, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chăn nuôi, thú y; các chỉ đạo của Ban chỉ đạo Quốc gia, Ban chỉ đạo thành phố về công tác phòng, chống dịch bệnh động vật và các bệnh lây từ gia súc, gia cầm sang người;

- Phối hợp với cấp xã:

+ Trong công tác chống giết mổ gia súc, gia cầm trái phép và quản lý các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm, các hộ chăn nuôi nhập cư được giao cho Ủy ban nhân dân phường, xã có trách nhiệm thực hiện giám sát, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thú y;

+ Công tác tổ chức và triển khai thực hiện tiêm phòng gia súc, chó, mèo trên địa bàn của nhân viên thú y xã.

d) Những nhiệm vụ trong trường hợp cần thiết phải chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và điều động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

- Nhiệm vụ công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; chỉ đạo công tác chống giết mổ trái phép gia súc, gia cầm (Chủ tịch/Phó Chủ tịch là Trưởng Ban Chỉ đạo);

- Quy hoạch xây dựng các cơ sở giết mổ, cơ sở sản xuất, chế biến có tác động lớn đến môi trường, sức khỏe cộng đồng;

- Hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành quận, huyện (*kiểm tra tình hình chăn nuôi, việc vận chuyển, kinh doanh gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm tại các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy, các điểm nóng kinh doanh trái phép*);

- Thống nhất nội dung công tác quản lý hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

- Xác minh, giải trình các nội dung khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân liên quan đến công tác thú y trên địa bàn quản lý của huyện, xã.

2. Quản lý, phối hợp trong công tác bảo vệ thực vật

a) Những nhiệm vụ phải đề xuất hoặc phải phối hợp với Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện.

- Công tác kiểm tra sinh vật hại trên cây trồng; thống kê, khảo sát ước lượng diện tích, năng suất, sản lượng lúa, rau và cây trồng khác.

- Công tác liên quan đến lợi ích của người dân địa phương như công tác kiểm tra thống nhất diện tích đền bù do tiêu hủy lúa bị nhiễm bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá,...

- Công tác điều tra, lấy mẫu đất, mẫu nước để kiểm tra điều kiện sản xuất rau; Báo cáo thuyết minh công tác quy hoạch chi tiết vùng sản xuất rau an toàn thực phẩm trên thực phẩm nông sản; kiểm tra các tổ chức, cá nhân sản xuất và sơ chế rau, quả.

- Công tác thanh tra sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại địa phương.

b) Những nhiệm vụ trước khi tổ chức thực hiện hoặc thực hiện hoàn thành phải báo cáo Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Báo cáo về tình hình sinh vật hại hàng tuần, tháng, vụ, năm trên địa bàn cho Phòng Kinh tế hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để nắm và tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo.

- Tổ chức lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề hoặc các mô hình trình diễn cho nông dân tại địa phương.

- Trao đổi và xin ý kiến trong việc tìm vị trí lắp đặt hệ thống dự báo sinh vật hại như bẫy đèn, bẫy gió,... hoặc lắp các hệ thống thông tin tuyên truyền như pano, áp phích,....

c) Những nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện và cấp xã.

- Phối hợp với các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện, xã và các Trạm Khuyến nông trong quá trình chuyển giao khoa học kỹ thuật đến người dân, công tác điều tra sinh vật hại cây rừng trên địa bàn.

- Phối hợp trong công tác chứng nhận sản xuất rau theo tiêu chuẩn ViệtGAP.

d) Những nhiệm vụ trong trường hợp cần thiết phải chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và điều động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng.

3. Quản lý, phối hợp trong công tác thủy lợi và quản lý đê điều

Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão phối hợp trong công tác quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công tác phòng, chống lụt, bão, quản lý kênh, rạch phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các huyện. Thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công tác phòng, chống lụt, bão, hành vi xả nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép vào hệ thống công trình thủy lợi.

4. Quản lý, phối hợp trong công tác bảo vệ và phát triển rừng

a) Những nhiệm vụ phải đề xuất hoặc phải phối hợp với Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện.

- Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện hàng năm hoặc 05 năm trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt.

- Triển khai thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phát hiện sâu bệnh hại rừng, quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương; kiểm tra việc thực hiện các phương án, kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

- Triển khai thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phát hiện sâu bệnh hại rừng, quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương; kiểm tra việc thực hiện các phương án, kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân quận, huyện ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để chỉ đạo việc thực hiện quy định của Nhà nước về quản lý, phát triển rừng,

sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi quận, huyện; giải quyết các tranh chấp về quản lý, sử dụng rừng trên địa bàn quận, huyện theo quy định của pháp luật.

- Thẩm định các phương án kế hoạch sửa chữa đâm đập, ao nuôi thủy sản trên địa bàn rừng phòng hộ của huyện theo quy định, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân phường, xã, chủ rừng thực hiện các công tác bảo vệ và phát triển rừng trên theo đúng quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, chế biến lâm sản, điều kiện an toàn gây nuôi và phát triển động vật hoang dã trên địa bàn quận, huyện.

b) Những nhiệm vụ trước khi tổ chức thực hiện hoặc thực hiện hoàn thành phải báo cáo Phòng Kinh tế hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã:

- Những nhiệm vụ phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện trước khi tổ chức thực hiện hoặc thực hiện hoàn thành:

+ Xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng.

+ Báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân quận, huyện, xử lý hoặc đình chỉ thi hành những văn bản của các cơ quan trong huyện có nội dung trái với các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn quận, huyện; xử lý hoặc tham mưu xử lý các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục, phổ cập pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; xây dựng lực lượng quần chúng bảo vệ rừng; chống chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng.

+ Công tác bố trí và chỉ đạo, kiểm tra công chức Kiểm lâm của Hạt phụ trách địa bàn xã tổ chức thực hiện việc bảo vệ rừng và phát triển rừng ở địa phương.

+ Kế hoạch tổ chức truy quét các đối tượng chặt phá rừng và săn bắt động vật hoang dã tại khu vực trọng điểm và vùng giáp ranh.

- Những nhiệm vụ phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi tổ chức thực hiện hoặc thực hiện hoàn thành phải báo cáo:

+ Thực hiện tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã trên địa bàn.

+ Kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp, kế hoạch bảo vệ rừng, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

+ Triển khai thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phát hiện sâu bệnh hại rừng, quy ước bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương; kiểm tra việc thực hiện các phương án, kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt.

c) Những nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện và cấp xã.

- Phối hợp với Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp xã tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục, phổ cập pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn;

- Phối hợp với Công an, Huyện đội, Xã đội, Công an xã, Quản lý thị trường v.v... thực hiện tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã trên địa bàn huyện tại khu vực trọng điểm và vùng giáp ranh.

- Phối hợp cùng cán bộ nông nghiệp, địa chính phường, xã kiểm tra rừng trồng thành rừng, rừng khoanh nuôi tái sinh thành rừng phòng hộ.

d) Những nhiệm vụ trong trường hợp cần thiết phải chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và điều động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

- Thực hiện công tác tuần tra, truy quét các tổ chức, cá nhân phá hoại rừng, khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã trên địa bàn huyện tại khu vực trọng điểm và vùng giáp ranh được huyện phê duyệt.

- Kiểm tra rừng đột xuất khi có tình hình vi phạm Luật Bảo vệ rừng quy mô lớn trên địa bàn; kiểm tra công tác phòng cháy rừng và triển khai chữa cháy rừng trên địa bàn.

- Trong kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp, của các chủ rừng định kỳ có phối hợp với các cơ quan, tổ chức và đoàn thể xã hội có liên quan phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, xử lý các vi phạm hành chính theo thẩm quyền và giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp và phòng cháy rừng theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng các tổ chức quần chúng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, hướng dẫn các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

5. Quản lý, phối hợp trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Phối hợp về xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phát triển thủy sản theo chỉ đạo của thành phố.

- Phối hợp tuyên truyền, phổ biến về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo tồn, tái tạo nguồn lợi thủy sản, phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn; quản lý, bảo vệ chủ quyền, giữ gìn an ninh trật tự trên biển; quản lý nuôi trồng thủy sản.

- Công tác tập huấn, hội thảo về thủy sản; khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thủy sản; phòng chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn trên sông, biển.

- Phối hợp về công tác kiểm tra điều kiện các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

- Phối hợp triển khai công tác kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể 02 mảnh vỏ, công tác kiểm soát dư lượng chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản.

6. Quản lý, phối hợp trong công tác khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư

- Tổ chức các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương; đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch của quận, huyện và của Trung tâm Khuyến nông như:

+ Tập huấn kỹ thuật sản xuất, thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật, tổ chức hội thảo đầu bờ, tổ chức cho nông dân tham quan, khảo sát, học tập các mô hình sản xuất tiên tiến, đạt hiệu quả cao trong và ngoài thành phố.

+ Phối hợp nắm bắt tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn phục vụ cho chỉ đạo sản xuất của các cấp.

- Trạm Khuyến nông xin ý kiến về kế hoạch hoạt động khuyến nông hàng năm và có nhiệm vụ báo cáo theo định kỳ và đột xuất về kết quả thực hiện.

- Khuyến nông viên cơ sở định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, Trạm Khuyến nông về kết quả hoạt động khuyến nông, về tình hình sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp trên địa bàn.

- Trạm Khuyến nông có nhiệm vụ phải phối hợp với các đơn vị chuyên môn các hội, đoàn ở địa phương như: Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh, Đoàn Thanh niên,... khi tổ chức các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư trên địa bàn cấp huyện, xã.

- Nhân viên khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư phải chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và điều động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã trong những trường hợp cần thiết, cấp bách để thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai về lũ, lụt, bão, hạn hán, úng ngập, xâm nhập mặn và dịch bệnh bùng phát trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện, xã.

7. Quản lý, phối hợp trong công tác cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn

- Lập chương trình, kế hoạch dài hạn và hằng năm; khảo sát lập báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình cấp nước.

- Triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án được phê duyệt trên địa bàn quận, huyện.

- Thi công xây dựng các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường, xác định địa giới khu vực thi công giải phóng mặt bằng xây dựng; điều tra lập kế hoạch mở rộng mạng lưới cung cấp nước.

- Phổ biến, hướng dẫn thủ tục lắp đặt thủy lượng kế và giám sát thu tiền sử dụng nước của hộ dân.

- Tổ chức tuyên truyền chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Vận động người dân thực hiện xây nhà vệ sinh và thiết bị xử lý chất thải trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Thống nhất phương thức bảo quản đường ống dẫn nước, các quy định về việc xâm phạm, phá hoại các tuyến ống, công trình cấp nước đối với các tổ chức, cá nhân làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước sạch cho nhân dân.

- Tập huấn, hướng dẫn bảo dưỡng, vận hành các công trình vệ sinh môi trường an toàn và hiệu quả.

- Theo dõi, giám sát, báo cáo định kỳ các hoạt động trên địa bàn; thống kê số liệu cấp nước hàng quý, giám sát chất lượng nước sinh hoạt của nhân dân.

8. Quản lý, phối hợp trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm

- Phối hợp với Tổ kiểm tra liên ngành vệ sinh, an toàn thực phẩm quận, huyện,

kiểm tra các cơ sở kinh doanh, nhà hàng, quán ăn chế biến thực phẩm có nguồn gốc từ sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy sản và trồng trọt.

- Phối hợp với Trung tâm Y tế dự phòng, tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho những đối tượng kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ sản phẩm gia súc, gia cầm, thủy sản và trồng trọt.

- Định kỳ kiểm tra dịch tễ, điều kiện vệ sinh thú y các hộ, cơ sở chăn nuôi động vật trên cạn, động vật thủy sản, các cơ sở hành nghề thú y.

- Công tác xác nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề liên quan đến lĩnh vực thú y: Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành liên quan, thẩm định các cơ sở đăng ký kinh doanh các ngành nghề như cửa hàng thuốc thú y, cơ sở kinh doanh, đăng ký chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, cây trồng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

GIAO BAN, SƠ KẾT VÀ TỔNG KẾT

Điều 9. Thông tin báo cáo

1. Định kỳ hàng tháng, quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) các Trạm tổng hợp kết quả thực hiện công tác chuyên môn và các nội dung thực hiện phối hợp công tác, báo cáo đơn vị quản lý cấp trên (Chi cục, Trung tâm); đồng thời gửi Phòng Kinh tế quận, huyện.

2. Định kỳ hàng tháng, quý hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) Phòng Kinh tế tổng hợp kết quả thực hiện công tác chuyên môn và các nội dung thực hiện phối hợp công tác của các Trạm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Hàng tuần, hàng tháng hoặc đột xuất, các nhân viên kỹ thuật trên địa bàn cấp xã có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã, Trạm về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 10. Giao ban

Định kỳ tháng, quý, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức họp giao ban rút kinh nghiệm việc thực hiện công tác quản lý, phối hợp, thông tin báo cáo theo quy chế với thành phần gồm: Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Kinh tế, các Trạm; các Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức liên quan trên địa bàn cấp huyện (nếu có nội dung quản lý, phối hợp công tác có liên quan).

Điều 11. Sơ kết, tổng kết

1. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Quy chế; đồng thời lấy ý kiến góp ý để bổ sung, hoàn thiện Quy chế cho phù hợp với thực tiễn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung Quy chế.

2. Ba năm một lần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức cuộc họp tổng kết đánh giá việc thực hiện Quy chế trên địa bàn thành phố.

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, Thủ trưởng các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn ở cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức trực thuộc Sở có các Trạm đặt tại địa bàn cấp huyện và có các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng
và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách thành phố năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 290/SNN-KHTC ngày 08 tháng 3 năm 2011 về phê duyệt “Đề án Bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 tầm nhìn 2025”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 theo nội dung đề án đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nội dung Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được phê duyệt, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Chỉ đạo Nông nghiệp, nông thôn thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện có rừng và cây xanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh
thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

Phần I

THỰC TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG VÀ MẢNG CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu khảo sát thổ nhưỡng, trên địa bàn các huyện và quận ven thành phố Hồ Chí Minh có 6 loại đất chính:

- **Đất cát:** có diện tích 5.182 ha, chiếm 4,19% diện tích vùng khảo sát. Phân bố ở huyện Cần Giờ.

- **Đất mặn:** với diện tích 19.757 ha, chiếm khoảng 15,99% diện tích vùng khảo sát. Phân bố tập trung ở huyện Cần Giờ. Loại đất này hình thành trên trầm tích sông, biển và đầm lầy biển bị xâm nhập mặn hơi chua ở tầng mặt ($\text{pH} < 5$), các tầng ở dưới ít chua đến trung tính, đạt trị số pH 6,5 - 7 ở độ sâu trên 100cm.

- **Đất phèn:** chủ yếu là đất phèn tiềm tàng, diện tích khoảng 44.535 ha chiếm 36,04% diện tích vùng khảo sát. Phân bố ở các vùng thấp, trũng, tiêu thoát nước kém như: phía Nam huyện Bình Chánh, Nhà Bè, ven sông Đồng Nai, Sài Gòn và phía Bắc huyện Cần Giờ.

- **Đất phù sa:** có diện tích khoảng 20.405 ha, chiếm 16,51% diện tích vùng khảo sát, trong đó loại đất phù sa ngọt chỉ chiếm khoảng 3%. Phân bố chủ yếu ở vùng Nam Bình Chánh và một số nơi ở Củ Chi, Hóc Môn, độ cao khoảng 1,5m.

- **Đất xám:** có diện tích khoảng 31.255 ha, chiếm khoảng 25,29% diện tích vùng khảo sát. Phân bố chủ yếu trên vùng đất cao, gò ở huyện Củ Chi, huyện Hóc Môn, quận Thủ Đức, quận 9 và phía Bắc huyện Bình Chánh.

- **Đất đỏ vàng:** có diện tích khoảng 2.430 ha, chiếm 1,98% diện tích vùng khảo sát. Phân bố trên vùng gò ở huyện Củ Chi và quận Thủ Đức, quận 9.

Diện tích còn lại không khảo sát là 85.990 ha, gồm đất phi nông nghiệp (đất ở, chuyên dùng,...) và núi đá 5,4 ha thuộc xã Thạnh An huyện Cần Giờ.

1.1.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng hạ lưu của hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn, giáp với biển Đông, nên nguồn nước ngọt của sông Đồng Nai là nguồn nước ngọt chính với diện tích lưu vực khoảng 45.000 km², hàng năm cung cấp 15 tỷ mét khối nước.

- Nước dưới đất: Nguồn nước dưới đất phân bố khá rộng, nước dưới đất ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pliocen ở độ sâu 100 - 300m, cá biệt có nơi 0 - 50m. Tập trung ở các huyện Củ Chi, Hóc Môn, phía Bắc huyện Bình Chánh, các quận Tân Bình, Gò Vấp... Trữ lượng nước khai thác ước tính 300 - 400 m³/ngày. Tổng lưu lượng nước hiện đang khai thác khoảng 600.000 m³/ngày.

1.1.3. Tài nguyên rừng

Rừng phân bố tập trung ở Cần Giờ, Bình Chánh và Củ Chi, trong đó chủ yếu là diện tích rừng ngập mặn Cần Giờ (chiếm khoảng 94% diện tích rừng). Đặc biệt khu rừng ngập mặn Cần Giờ không những là rừng phòng hộ mà còn là Khu Dự trữ sinh quyển của thế giới được UNESCO công nhận vào năm 2000.

1.1.4. Tài nguyên biển

Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có huyện Cần Giờ là có biển với chiều dài bờ biển 23km kéo dài từ giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến tỉnh Tiền Giang với hai vịnh lớn nhất là vịnh Đồng Tranh và vịnh Gành Rái.

1.1.5. Tài nguyên nhân văn

Thành phố Hồ Chí Minh có lịch sử hơn 300 năm với nhiều công trình kiến trúc cổ như đền Quốc Tổ, dinh Xã Tây, Nhà hát Lớn, Bru điện, hệ thống các ngôi chùa cổ, hệ thống các nhà thờ cổ, hệ thống chợ: Sài Gòn, Bà Chiểu, Bình Tây...

Trên địa bàn thành phố có nhiều dân tộc: Việt (Kinh), Hoa, Khmer, Chăm... sinh sống với nền văn hóa phong phú đa dạng.

Trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, vùng nông nghiệp nông thôn - ven đô thành phố Hồ Chí Minh là cái nôi cách mạng, các chứng tích lịch sử còn ghi khắc các chiến công oanh liệt đó là: chiến khu rừng Sác (Cần Giờ), Địa đạo Củ Chi, Láng Le - Bàu Cò (Bình Chánh), vùng Bưng Sáu Xã (quận 9).

2. Điều kiện kinh tế xã hội

Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố đặc biệt, là trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa, khoa học công nghệ có vị trí hàng đầu của cả nước. Về mặt hành chính thành phố có 24 quận, huyện, trong đó có 19 quận gồm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Thủ Đức, Bình Tân và 5 huyện ngoại thành Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.

2.1. Dân số và tỷ lệ tăng dân số

Theo niên giám thống kê năm 2009 của thành phố Hồ Chí Minh, dân số thành phố là 7.165.398 người, chiếm 8,3% dân số của cả nước. Trong đó dân số 5 huyện ngoại thành là 1.281.157 người, chiếm 17,88% dân số thành phố. Tỷ lệ tăng cơ học lớn do lao động từ các tỉnh thành khác đến làm việc.

Dân số nông nghiệp năm 2009 là 1.200.910 người, chiếm tỷ lệ thấp 16,76% và dân số phi nông nghiệp chiếm đa số với 5.964.488 người chiếm tỷ lệ 83,24%. Mật độ dân số bình quân toàn thành phố là 3.420 người/km², trong đó tại các quận là 11.911 người/km² và các huyện ngoại thành là 800 người/km², chênh lệch nhau gần 15 lần.

2.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển khá nhanh sang các ngành công nghiệp (35%) và dịch vụ (60%). Lao động nông nghiệp năm 2009 khoảng 220.000 người, chiếm 57% nhân khẩu nông nghiệp và chỉ chiếm 5% tổng số lao động trên địa bàn thành phố. Trong 10 năm qua, có khoảng 32% dân số ở nông thôn (tương ứng 230.000 người) chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

Về thu nhập, GDP bình quân đầu người của thành phố năm 2009 là 2.606USD. Công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả hết sức khả quan, đến năm 2009 tỷ lệ hộ nghèo thành phố giảm còn 0,6% tổng số hộ dân (thu nhập bình quân dưới 6 triệu đồng/người/năm). Nếu theo tiêu chí mới thu nhập bình quân dưới 12 triệu đồng/người/năm, 5 huyện ngoại thành có 74.187 hộ, chiếm 29,9% số hộ ngoại thành, trong đó có 65% là hộ nông dân (48.284 hộ).

3. Thực trạng các loại rừng và mảng cây xanh thành phố

3.1. Thực trạng về bảo vệ và phát triển các loại rừng

3.1.1. Thực trạng các loại rừng

Theo Quyết định số 3122/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt số liệu chi tiết diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 có 41.634 ha đất lâm nghiệp, trong đó diện tích rừng và cây lâm nghiệp ngoài quy hoạch là 38.954 ha: rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là 33.659 ha, cây lâm nghiệp ngoài quy hoạch là 5.295 ha, gồm:

- Huyện Bình Chánh: 832,91 ha trong quy hoạch và 1.790,46 ha ngoài quy hoạch với các loài cây tràm bông vàng, tràm cừ và bạch đàn;

- Huyện Cần Giờ: 31.967,48 ha trong quy hoạch, chủ yếu là cây đước và các loài cây rừng ngập mặn.

- Huyện Củ Chi: 500,26 ha trong quy hoạch chủ yếu là các loài cây rừng mưa nhiệt đới, cộng với 2.765,62 ha ngoài quy hoạch với các loại cây tràm bông vàng, tràm cừ và bạch đàn;

- Huyện Hóc Môn: 305,41 ha trong quy hoạch chủ yếu các loài cây rừng mưa nhiệt đới, cộng với 540,15 ha ngoài quy hoạch với các loại cây tràm bông vàng, tràm cừ và bạch đàn;

- Quận 9: 56,61 ha trong quy hoạch và 198,62 ha ngoài quy hoạch với các loại cây tràm bông vàng, bạch đàn.

3.1.2. Thực trạng về công tác bảo vệ và phát triển rừng

a) Chi cục Lâm nghiệp:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp: Quản lý công tác xây dựng, phục hồi, sử dụng và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất; phát triển lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp đô thị; nghiên cứu sưu tập, bảo tồn các loại cây lâm nghiệp. Xây dựng kế hoạch triển khai quy định của ngành về phát triển rừng. Thực hiện tốt công tác hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định theo đúng quy trình kỹ thuật của các công trình, dự án chuyên ngành lâm nghiệp. Tổ chức việc kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp. Bước đầu theo dõi và nắm bắt số liệu về sản xuất kinh doanh ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố. Tham gia góp ý cho các văn bản pháp lý chuyên ngành về lâm nghiệp.

- Quản lý trực tiếp diện tích 498 ha gồm rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tại Bình Chánh, Củ Chi và Cần Giờ gồm các đơn vị trực thuộc. Ngoài ra, hàng năm, Chi cục Lâm nghiệp còn có trách nhiệm theo dõi và cung cấp cây trồng phân tán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp, các trường học, bệnh viện, doanh trại quân đội..., bình quân từ 200 - 300 ngàn cây; nhìn chung cây phát triển tốt góp phần phát triển mảng xanh của thành phố. Từ năm 2000 đến nay, đã trồng trên 2,6 triệu cây tương đương 2.600 ha độ che phủ.

Công tác quản lý nhà nước về ngành của Chi cục Lâm nghiệp luôn bám sát các mục tiêu và kế hoạch của ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao.

b) Chi cục Kiểm lâm:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quản lý rừng, bảo vệ rừng và lâm sản; Phòng cháy, chữa cháy rừng; Bảo vệ và phát triển động vật hoang dã.

- Về mặt tổ chức, có hai Hạt là Hạt Kiểm lâm Củ Chi chịu trách nhiệm khu vực phía Bắc của thành phố và Hạt Kiểm lâm Cần Giờ gồm 5 trạm chủ yếu quản lý rừng ngập mặn Cần Giờ. Ngoài ra, Chi cục Kiểm lâm thành phố còn có 1 Đội Kiểm lâm cơ động - phòng cháy, chữa cháy rừng và 1 Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã.

Chi cục Kiểm lâm đã làm tốt vai trò của đơn vị trong thời gian qua, góp phần tích cực trong công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn thành phố: Thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy rừng, trong những năm qua không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn thành phố; chỉ có một số vụ cháy cỏ, cây phân tán trồng trên đất nông nghiệp. Kiểm tra, xử lý nghiêm, kịp thời các vụ vi phạm quản lý rừng. Từ năm 2005 - 2009, hàng năm Chi cục đã phát hiện và xử lý khoảng trên 200 vụ vi phạm.

c) Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ:

Thành lập vào năm 2000 để quản lý diện tích rừng ngập mặn Cần Giờ được bàn giao từ Ban Quản lý rừng phòng hộ môi trường Thành phố thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cho Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, với tổng diện tích rừng là 30.828,36 ha (trong đó có 19.235,30 ha rừng trồng và 11.593,06 ha rừng tự nhiên tái sinh).

Năm 2010, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2010 về việc phê duyệt phương án thống nhất quản lý rừng phòng hộ môi trường, Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập

mặt Cần Giờ, Ban Quản lý Rừng phòng hộ Cần Giờ là chủ rừng Cần Giờ theo Quyết định này.

Hiện nay, Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ trực tiếp quản lý 5 phân khu và 4 tiểu khu, giao khoán bảo vệ rừng cho 14 đơn vị gồm 14.971,78 ha như: Công ty Dịch vụ Công ích TNXP (có 30 hộ dân), Nông trường Cholimex, Nông trường Duyên Hải quận Gò Vấp, Trung tâm Nghiên cứu rừng ngập mặn Cần Giờ (có 3 hộ dân), Công ty Du lịch sinh thái Vàm Sát, Công ty Du lịch sinh thái Cần Giờ, Huyện đội Cần Giờ, Xã đội Tam Thôn Hiệp, Đồn Biên phòng 558, Đồn Biên phòng 562, Đồn Biên phòng 554, Hải đội 2 Biên phòng, Hạt Kiểm lâm Cần Giờ và Công ty Minh Thành. Ngoài ra Ban Quản lý Rừng phòng hộ Cần Giờ cũng giao khoán bảo vệ rừng trực tiếp cho 137 hộ dân (10.545,88 ha).

d) Ban Quản lý Khu Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi:

Thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Hồ Chí Minh quản lý trực tiếp 120,62 ha rừng phòng hộ thuộc khu Bến Đình và Bến Dược ở huyện Củ Chi. Hiện nay, kết hợp với công tác quản lý bảo vệ rừng, Ban Quản lý Khu Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi khai thác dịch vụ du lịch và tạo nơi này thành nơi bảo tồn các giá trị cách mạng truyền thống.

3.2. Thực trạng mảng cây xanh thành phố

Theo Sở Giao thông vận tải, thực trạng mảng cây xanh thành phố và công tác quản lý mảng cây xanh thành phố như sau:

- Cây xanh đường phố trên địa bàn thành phố theo thống kê có 72.334 cây trồng trên đường phố, do Sở Giao thông vận tải và các quận, huyện quản lý:

+ Khu vực 13 quận nội thành cũ trồng 39.273 cây xanh trên 660 tuyến đường, phân bố không đồng đều giữa các quận, số lượng cây tập trung nhiều nhất ở quận 1 (chiếm 20,1%), kế đến lần lượt là quận 5, quận 3, Tân Bình, Bình Thạnh (chiếm từ 9 - 10%). Ngoại trừ quận Bình Tân vừa hoàn tất công tác điều tra, đang phân loại cây xanh để đưa vào quản lý, còn lại các quận có ít cây nhất là Phú Nhuận (chiếm 2,2%), tiếp theo là quận 4, quận 6, quận Gò Vấp (chiếm từ 3 - 5%). Về cơ cấu chiều cao: quận 1, 3 và 5 có tỷ lệ cây loại 3 (cao > 12m, kính > 50cm) nhiều hơn các quận khác. Các loài cây gỗ phổ biến: Dầu con rái, Lim xẹt, Viết, Bằng lăng, Me chua, Me tây, Sao đen, Phượng vĩ, Sọ khi...

+ Khu vực 6 quận mới có khoảng 19.000 cây xanh trên khoảng 140 tuyến đường.

Cây xanh chủ yếu trồng tự phát, chưa ổn định và có nhiều chủng loại, các loại cây gỗ phổ biến là Keo lá tràm, Bàng, Dừa, Trứng cá, Keo mỡ, Viêt, Sọ khi, Dầu, Phượng vĩ, Bạch đàn...

Trong những năm qua, đã có nhiều chương trình, dự án, công trình mở rộng các tuyến đường, cùng với việc trồng nhiều cây xanh đường phố, do vậy số lượng cây xanh phát triển rất nhanh; tuy nhiên, ở một số nơi, cảnh quan đường phố chưa đẹp do chủng loại, kích thước cây không đồng đều trên cùng một tuyến đường; ngoài ra một số cây xanh già cỗi chưa bảo đảm an toàn vào mùa mưa. Một số loài cây không phù hợp với tiêu chuẩn cây trồng đường phố như cây Bàng do nhánh giòn dễ gãy, dễ nhiễm sâu bệnh; cây Bạch đàn, Keo lá tràm, Dừa...

+ Cây xanh tại các vòng xoay, tiểu đảo, mũi dùi: hiện có 27 điểm cây xanh đường phố tại các nút giao thông, tiểu đảo.

- Cây xanh sử dụng công cộng: là diện tích công viên cây xanh sử dụng chung, phục vụ lợi ích công cộng, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thân thể và mỹ quan đô thị của đông đảo người dân thành phố. Thành phố hiện có 609,18 ha công viên. Chỉ tiêu diện tích cây xanh sử dụng công cộng toàn thành phố đạt 0,85 m²/người, trong đó khu vực nội thành cũ chỉ đạt 0,23 m²/người, khu vực quận mới 0,28 m²/người và ngoại thành 2,59 m²/người.

- Các loại cây xanh khác bao gồm: cây lâu năm, khuôn viên, hoa kiểng... với diện tích năm 2009 là trên 42.000 ha; trong đó, diện tích cây lâu năm là 36.090 ha, hoa kiểng và đồng cỏ chăn nuôi... là 6.097 ha. Ngoài việc duy trì sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống của người dân đã góp phần rất lớn trong việc nâng độ che phủ của mảng xanh trên địa bàn thành phố.

4. Nhận xét và đánh giá thực trạng phát triển các loại rừng và mảng cây xanh thành phố

4.1. Những thành tựu đã đạt được

- Có sự quan tâm sâu sát của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh với quyết tâm bảo vệ, phát triển rừng và cây xanh thành phố. Ngành Lâm nghiệp thành phố từ những năm 1978 đã có những nỗ lực trong việc thực hiện chủ trương này, đã mang lại một số thành tựu nhất định: năm 1990 diện tích rừng của thành phố là 26.617 ha chiếm 12,72% diện tích tự nhiên của thành phố. Đến năm 2000 diện tích rừng tăng lên 32.696 ha chiếm 15,60%, đến năm 2005 diện tích rừng

tăng lên 33.771,50 ha chiếm 16,11% và năm 2009 diện tích rừng tăng lên 38.953,95 ha chiếm 18,59% diện tích tự nhiên của thành phố. Đặc biệt, rừng ngập mặn Cần Giờ được khôi phục sau chiến tranh hóa học, đã được MAB/UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

- Không kể diện tích trồng cây lâu năm, ngành công viên cây xanh thành phố đã đạt được các thành tựu như tăng cường đầu tư xây dựng công viên cây xanh để các công viên cây xanh ngày càng đẹp hơn. Cây xanh đường phố có diện tích tương ứng năm 1997 là 192,5 ha và hiện nay là 260,19 ha. Diện tích công viên tăng từ 534,7 ha năm 2000 lên trên 609 ha năm 2009.

4.2. Những khó khăn, hạn chế

4.2.1. Những khó khăn, hạn chế cơ bản

- Diện tích đất đai của thành phố Hồ Chí Minh có giới hạn, nhưng mức tăng dân số cộng với quá trình đô thị hóa nhanh, gây khó khăn cho công tác bảo vệ, phát triển diện tích rừng và mảng cây xanh của thành phố.

- Quản lý và xây dựng công viên cây xanh đã không bám theo quy hoạch được duyệt năm 2000. Quy hoạch công viên cây xanh chưa đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí của nhân dân thành phố, đặc biệt là trong khu vực nội thành còn rất thấp so với quy định tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025.

- Việc nghiên cứu về trồng chuyển hóa rừng nhằm tăng mức độ đa dạng sinh học và tăng giá trị kinh tế của rừng còn chậm, đặc biệt là trồng chuyển hóa rừng ngập mặn Cần Giờ.

- Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật lâm nghiệp và cây xanh còn hạn chế về ngoại ngữ và công nghệ thông tin, nên khó tiếp cận với cách quản lý mới và tiến bộ khoa học trong ngành lâm nghiệp và cây xanh trên thế giới, do đó chưa áp dụng đại trà các công nghệ mới trong quản lý lâm nghiệp đô thị và mảng cây xanh đô thị. Thu nhập và đời sống của cán bộ, công nhân viên còn khó khăn.

- Chưa khai thác hết tiềm năng về du lịch sinh thái và giá trị môi trường của rừng và cây xanh thành phố.

4.2.2. Những lợi thế và thách thức

Lợi thế:

- Được sự quan tâm của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, thành phố có nguồn lực về kinh tế, kỹ thuật lớn cả của nhà nước và của nhân dân trong việc tập trung đầu tư cho phát triển rừng và mảng cây xanh đô thị.

- Đã có quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, có những quy định về việc xây dựng cơ sở hạ tầng kết hợp mảng cây xanh đô thị (TCXDVN: 362 - 2005; QCXDVN 01:2008/BXD) để phát triển mảng xanh tại các khu đô thị và khu dân cư mới.

Thách thức:

- Hiện nay, do mối hiểm họa hiệu ứng nhà kính gây ấm lên toàn cầu, tạo nên các hình thái thời tiết bất thường làm tan băng ở cực, nước biển dâng và gây biến đổi khí hậu toàn cầu, đe dọa nghiêm trọng đến đất nước ta trên nhiều mặt, kể cả đất rừng và mảng cây xanh đô thị.

- Rừng Đước trồng ở Cần Giờ đã đến tuổi thành thực, với mật độ trồng quá dày, nhưng do tạm thời ngừng các biện pháp lâm sinh từ năm 2000 đến nay, do vậy, cần đẩy nhanh tiến độ các đề tài nghiên cứu để triển khai thực hiện các biện pháp phát triển rừng Đước ở Cần Giờ.

4.3. Nguyên nhân của những tồn tại

4.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Quỹ đất để phát triển rừng và cây xanh của thành phố Hồ Chí Minh là có giới hạn. Tình trạng ô nhiễm môi trường cũng đe dọa đến sự tồn tại của các khu rừng và mảng cây xanh đô thị.

- Giá trị sử dụng trực tiếp của sản phẩm từ rừng và cây xanh thành phố còn thấp so với các ngành kinh tế khác nên chưa khuyến khích được người dân trồng rừng.

4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Chu kỳ sản xuất và khai thác của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro và phân bố ở những vùng có điều kiện cơ sở hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn.

- Nhận thức về yêu cầu cấp thiết trồng cây xanh đô thị của cấp cơ sở còn yếu.

- Một số cơ chế chính sách về phát triển chưa được ngành lâm nghiệp và cây xanh thành phố đề xuất kịp thời.

- Công tác xã hội hóa trong việc phát triển rừng và cây xanh đô thị còn chậm.

Phần II
QUY HOẠCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI RỪNG VÀ CÂY XANH
THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1.1. Quan điểm phát triển

- Tăng cường diện tích cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ, công viên; khôi phục các hệ sinh thái, phục hồi đa dạng sinh học, bảo vệ phát triển Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; nhằm góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX.

- Bảo vệ và phát triển các loại rừng và mảng cây xanh đảm bảo góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của thành phố, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển lâm nghiệp và mảng cây xanh đô thị gắn với phát triển đa dạng sinh học, cây xanh phù hợp, mang bản sắc riêng của một thành phố trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố về cải thiện và bảo vệ môi trường, giải trí, tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái... gắn với các vùng miền trong cả nước, nhất là các tỉnh giáp ranh thành phố.

1.2. Mục tiêu phát triển cụ thể

- Giữ vững và phát triển ổn định diện tích rừng và cây xanh, độ che phủ của rừng và cây xanh từ 39,1% năm 2009 lên trên 40% vào năm 2025, trong đó độ che phủ của rừng từ 18,59% năm 2009 lên 20% vào năm 2025.

- Phát triển hệ thống công viên, vườn hoa đô thị để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí, giao tiếp cộng đồng, nhằm góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân thành phố. Diện tích bình quân 7 m²/người, trong đó khu vực nội thành 2,4 m²/người, các quận mới trên 7,1 m²/người, khu dân cư các huyện ngoại thành trên 12 m²/người.

- Nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân tham gia bảo vệ rừng và cây xanh, đảm bảo ngang bằng thu nhập trung bình của nông dân ngoại thành.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với quá trình phát triển, bảo vệ bền vững các loại rừng và mảng cây xanh thành phố. Tăng cường đào tạo cán bộ

khoa học kỹ thuật trong ngành lâm nghiệp và cây xanh thành phố ở trình độ sau đại học từ 5 đến 10 người vào năm 2015 và đến 50 người vào năm 2020.

2. Quy hoạch đất rừng và cây xanh thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

Loại cây xanh	Hiện trạng 2009	Dự kiến quy hoạch phát triển rừng và mảng cây xanh thành phố			Ghi chú
		2015	2020	Dự kiến 2025	
1. Diện tích đất rừng và cây lâm nghiệp	38.954	39.100	39.960	39.960	
+ Diện tích các loại rừng	33.659	35.000	36.460	36.460	
- Rừng sản xuất	2.361	2.300	2.400	1.200	
- Rừng phòng hộ	31.271	32.630	33.825	35.025	*
- Rừng đặc dụng	27	70	235	235	
+ Cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch	5.295	4.100	3.500	3.500	
2. Diện tích cây xanh, công viên	869,37	3.250	5.790	6.500	
Cây xanh đường phố	260,19	350	400	500	
Cây xanh sử dụng công cộng	609,18	2.900	5.390	6.000	
3. Diện tích cây ven sông, rạch, đê biển		200	1.500	4.000	
4. Diện tích cây xanh lâu năm	36.090	34.100	30.300	27.500	
- Cây ăn trái	9.770	9.700	8.000	8.000	
- Cây cao su	3.300	3.300	3.000	3.000	
- Cây vườn tạp, cây bóng mát trong khu dân cư nông thôn	23.020	21.100	19.300	16.500	
5. Diện tích cây xanh khác	6.097	7.200	6.910	6.800	
- Hoa - cây kiểng	1.668	2.100	2.250	2.500	

- Đồng cỏ chăn nuôi	2.637	4.100	4.160	4.300	
- Mía	1.792	1.000	500		
Diện tích rừng - Cây lâm nghiệp	38.954	39.100	39.960	39.960	
Diện tích rừng - các loại cây xanh	82.010	83.850	84.460	84.760	
Tỷ lệ che phủ rừng + cây lâm nghiệp (%)	18,59	18,66	19,07	19,07	
Tỷ lệ che phủ rừng + các loại cây xanh (%)	39,10	40,01	40,30	40,44	

Ghi chú: - Tổng diện tích tự nhiên thành phố: 209.555 ha. Diện tích đất lâm nghiệp theo Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009, đến năm 2020: 36.460 ha.

* Diện tích rừng phòng hộ tăng do chuyển đổi một số diện tích rừng sản xuất và cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch (đối với diện tích lớn liền vùng, liền khoảnh).

3. Định hướng quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng và mảng cây xanh thành phố

3.1. Bảo vệ rừng, cây xanh kết hợp bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học

- Bảo vệ, bảo tồn rừng và mảng cây xanh thành phố phải theo nguyên tắc bảo tồn đa dạng sinh học, xem như bảo vệ các hệ sinh thái luôn phát triển bền vững, bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng và cây xanh một cách tối ưu.

- Bảo vệ, bảo tồn rừng và mảng cây xanh thành phố phải dựa trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ, tạo mọi điều kiện cho các chủ rừng và người dân địa phương tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và mảng cây xanh.

- Bảo tồn rừng và mảng cây xanh phải kết hợp với phát triển các sản phẩm phi gỗ dưới tán rừng và cây xanh theo hướng đạt hiệu quả kinh tế cao và được kiểm soát theo quy định của pháp luật nhằm tạo nguồn hàng hóa - dịch vụ môi trường, phục vụ bảo tồn rừng và mảng cây xanh. Chú ý phát triển các vùng đệm và xây dựng các hành lang đa dạng sinh học.

3.2. Phát triển rừng và mảng cây xanh thành phố

- Đối với rừng đặc dụng: bảo tồn nguyên trạng, tạo ra môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học.

- Đối với rừng phòng hộ: phải xây dựng thành rừng tập trung, liền vùng, liền khoảnh và nhiều tầng, chủ yếu thông qua tái sinh tự nhiên. Đối với rừng phòng hộ là rừng trồng, phải có các biện pháp lâm sinh tác động vào rừng để nâng cao chất lượng rừng và khả năng phòng hộ của rừng. Quản lý rừng phòng hộ, cần kết hợp với sản xuất nông - ngư nghiệp, gây nuôi động vật rừng, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.

- Đối với rừng sản xuất: chủ yếu theo hướng thâm canh, chú trọng đến năng suất và chất lượng, đồng thời với việc kết hợp sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

- Đối với mảng cây xanh thành phố: chú trọng đến chức năng phòng hộ môi trường và tạo cảnh quan. Phát triển mảng cây xanh thành phố phải gắn liền và song đôi với tốc độ đô thị hóa, quy hoạch phát triển đô thị đến đâu phải kèm theo quy hoạch mảng xanh của các khu quy hoạch này, với tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt 40% độ che phủ.

+ Cải thiện dần tình trạng phân bố mảng cây xanh không đồng đều trên địa bàn khu vực nội thành cũ (13 quận), đặc biệt gắn kết các chương trình chỉnh trang đô thị của thành phố như cải tạo kênh, rạch, mở rộng đường sá, xóa bỏ khu dân cư lụp xụp, để trồng cây xanh.

+ Xây dựng quy hoạch chi tiết cây xanh đường phố, trong đó, xác định chủng loại cây phù hợp cho từng tuyến đường; hình thành hệ thống cây xanh đường phố mang nét đặc trưng chung của thành phố cũng như đặc trưng riêng của từng tuyến đường, nhất là khu vực trung tâm. Đối với các tuyến cây xanh cổ thụ gắn liền với lịch sử phát triển của thành phố, cần nghiên cứu đưa một số tuyến vào danh mục cây bảo tồn và có chế độ chăm sóc đặc biệt để bảo đảm an toàn.

+ Tiếp tục tăng cường trang trí cây xanh, hoa kiểng trên những đường phố khu vực trung tâm, cửa ngõ thành phố; hình thức trưng bày phong phú, đẹp mắt, tạo ấn tượng.

3.3. Khai thác, sử dụng rừng và mảng cây xanh

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, đồng thời cũng là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng, cần có các hướng dẫn khai thác phù hợp với chức năng và mức độ phòng hộ của rừng, phải dựa trên phương án điều chế rừng cụ thể để có kế hoạch khai thác và sử dụng.

- Khai thác tối đa các dịch vụ môi trường từ rừng và mảng cây xanh để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, cũng như mảng cây xanh của thành phố.

Phần III

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

1. Các giải pháp chủ yếu

1.1. Triển khai thực hiện quy hoạch

- Các quận, huyện tổ chức lập, phê duyệt và công bố công khai quy hoạch các loại rừng và mảng cây xanh thành phố đến các cấp chính quyền và người dân để thực hiện quy hoạch.

- Các quận, huyện, sở, ngành triển khai quy hoạch phát triển rừng và mảng xanh theo định hướng như sau:

+ Giữ gìn, cải tạo các khu công viên, cây xanh hiện hữu diện tích khoảng 200 ha, đồng thời tận dụng quỹ đất của các cơ sở công nghiệp phải di dời để phát triển thêm diện tích công viên, cây xanh diện tích khoảng 250 ha tại các quận nội thành cũ.

+ Tổ chức bảo vệ, quản lý tốt và phát triển Khu Dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ diện tích khoảng 75.000 ha; rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thuộc địa bàn huyện Bình Chánh có diện tích khoảng 1.500 ha, Củ Chi có diện tích khoảng 2.250 ha;

+ Bố trí trục cây xanh cảnh quan, mặt nước kết hợp du lịch, giải trí dọc hai bên bờ sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Nhà Bè có diện tích khoảng 7.000 ha. Dải cây xanh dọc các sông lớn trên địa bàn các huyện, nhiều đoạn, nhiều điểm có chiều rộng lớn, với bề rộng từ 50 - 800m. Đầu tư để hình thành ba (03) tuyến vành đai sinh thái với không gian xanh kết hợp với đất nông nghiệp bề rộng 2.000 - 3.000m. Đất dự trữ trồng cây xanh tạo không gian mở ở khu vực phía bắc thuộc khu vực huyện Củ Chi, Hóc Môn, phía nam thuộc huyện Nhà Bè, Cần Giờ và phía tây thuộc huyện Bình Chánh;

+ Quy hoạch dải cây xanh phòng hộ đê biển ở huyện Cần Giờ chiều rộng khoảng 300m dọc theo 20km bờ biển từ thị trấn Cần Thạnh đến xã Long Hòa (khoảng 600 ha);

+ Đối với diện tích cây xanh lâu năm và cây xanh hàng năm chuyển sang mục đích sử dụng khác phải bảo đảm giữ lại tối thiểu 35 - 40% đất trồng cây xanh.

1.2. Về quản lý nhà nước

Bảo tồn, mở rộng, phát triển diện tích rừng và mảng cây xanh thành phố.

1.2.1. Đối với rừng và cây lâm nghiệp:

- Thực hiện đúng và đầy đủ Luật Bảo vệ và phát triển rừng cùng các văn bản liên quan để bảo tồn diện tích rừng và cây lâm nghiệp hiện hữu.

- Chuyển đổi khoảng 2.000 ha rừng kinh tế và cây lâm nghiệp ngoài quy hoạch thành rừng phòng hộ đối với những khu vực có diện tích lớn, liền vùng, liền khoảnh, bằng các biện pháp cụ thể sau:

+ Ngành lâm nghiệp phối hợp với các quận, huyện và chủ rừng xác định diện tích cần chuyển đổi để đề xuất thành phố.

+ Xây dựng chính sách quản lý hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi cho các chủ rừng khi chuyển đổi.

- Triển khai nhanh quy hoạch trồng cây ven sông, kênh, rạch, phòng hộ ven biển với diện tích 4.000 ha. Xây dựng và trình thành phố phê duyệt các dự án trồng cây xanh, đảm bảo trồng có hiệu quả, quản lý tốt để phát triển diện tích xanh.

1.2.2. Phát triển công viên, cây xanh đô thị:

Phấn đấu đạt 6.500 ha công viên và cây xanh đường phố vào năm 2025, bằng các biện pháp sau:

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các quy hoạch đã có.

- Tạo nhiều nguồn vốn đầu tư phát triển công viên, cây xanh ngoài nguồn vốn ngân sách, đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư công viên cây xanh.

1.3. Các giải pháp về khoa học công nghệ

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng, quy chuẩn kỹ thuật cho các vùng gây nuôi động vật hoang dã...

- Xây dựng nghiên cứu, cung ứng giống, phương pháp sản xuất giống các loài cây lâm nghiệp có giá trị, năng suất, chất lượng cao. Tuyển chọn, lai tạo tập đoàn giống cây lâm nghiệp và cây xanh trồng chất lượng cao. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công tác giống cho cán bộ ngành lâm nghiệp và cây xanh thành phố, các cơ sở sản xuất cây lâm nghiệp và cây xanh, để trong 5 - 7 năm tới có thể đáp ứng được đủ giống có chất lượng cao, xuất xứ rõ ràng. Điều tra cây trội trên địa bàn thành phố, từ đó có hồ sơ theo dõi để thu hoạch giống hàng năm. Tăng thêm diện tích

và số lượng các vườn ươm giống cây lâm nghiệp và cây xanh thành phố; tuyển chọn và xây dựng vườn giống để cung cấp nguyên liệu cho cấy mô, giâm hom và lai tạo.

- Đối với rừng ngập mặn Cần Giờ, cần chuyển hóa thêm diện tích rừng giống để đáp ứng nhu cầu trồng rừng tại chỗ và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với nguồn giống có chất lượng và nguồn gốc rõ ràng. Các khu rừng giống này cần được tiến hành thủ tục để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, phục vụ cho chương trình phục hồi rừng ngập mặn ven biển của Bộ.

- Tăng cường công tác khuyến lâm và chuyển giao các quy trình mới, tiến bộ trong lĩnh vực trồng rừng thâm canh chất lượng cao cũng như trong chế biến lâm sản. Công tác tuyên truyền và khuyến lâm được đẩy mạnh, giúp mọi người hiểu biết hơn về lâm nghiệp đô thị, cây xanh đô thị, lâm nghiệp xã hội, chứng chỉ rừng.

- Xây dựng và thực nghiệm các mô hình chuyển hóa rừng được trồng tại Cần Giờ với các loài cây thích hợp theo diễn thế tự nhiên, phù hợp với đặc điểm sinh học của từng loài cây; nhằm nâng cao chất lượng phòng hộ của rừng Cần Giờ do tăng tính đa dạng sinh học của cấu trúc rừng.

- Xây dựng các mô hình thực nghiệm về phát triển bền vững rừng ở Khu Dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ nhằm phát huy vai trò khu dự trữ sinh quyển là phòng thí nghiệm sống (learning laboratory) về phát triển bền vững.

Đồng thời, cũng phát triển nền kinh tế sinh thái gắn với việc xây dựng thương hiệu, dán nhãn chất lượng sản phẩm xanh - sạch có xuất xứ từ Khu Dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, đặc biệt là sản phẩm thủy sản, muối, trái cây.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong công tác quản lý rừng và mảng cây xanh cũng như theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và mảng cây xanh của thành phố để thống nhất hệ thống dữ liệu trong quản lý rừng và mảng cây xanh thành phố giữa ngành lâm nghiệp, cây xanh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp phòng trừ tổng hợp (IPM) đối với sâu bệnh hại cây rừng, nhất là đối với rừng ngập mặn ở Cần Giờ và rừng mưa nhiệt đới ở Cù Chi.

- Tiến hành điều chế và thực hiện các mô hình khai thác đối với khu rừng được trồng ở Cần Giờ để trồng mới và trồng chuyển hóa nhằm mục đích làm trẻ lại khu rừng đã đến tuổi thành thực này.

- Nghiên cứu tính toán giá trị tổng sản lượng (GDP) rừng và mảng xanh thành

phổ làm cơ sở cho việc tính đúng, tính đủ mức đóng góp vào GDP chung của thành phố hàng năm của rừng và mảng cây xanh thành phố. Tổng giá trị kinh tế của rừng và mảng cây xanh thành phố cũng là cơ sở để tính toán mức thu nhận tiền chi trả cho dịch vụ môi trường của rừng và mảng cây xanh thành phố sau này.

1.4. Các giải pháp về kinh tế

- Tạo nguồn vốn vay ưu đãi đối với các thành phần kinh tế tham gia việc trồng rừng, trồng cây xanh, sử dụng tài nguyên rừng tài nguyên cây xanh và khai thác lâm sản từ rừng. Chu kỳ và lãi suất cho vay phải phù hợp với chu kỳ kinh doanh rừng, cây xanh và lâm sản.

- Tạo điều kiện và thủ tục thuận lợi để khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong sự nghiệp phát triển lâm nghiệp và mảng cây xanh thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà nước thực hiện việc điều tiết các nguồn thu từ các dịch vụ môi trường do rừng và mảng cây xanh thành phố cung cấp cho xã hội để hình thành quỹ bảo vệ và phát triển rừng cũng như mảng cây xanh thành phố.

1.5. Các giải pháp về giáo dục đào tạo

1.5.1. Đào tạo mới và đào tạo lại, tập huấn nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ cơ sở

- Thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ ngành lâm nghiệp và cây xanh cập nhật kiến thức mới trong lãnh vực quản lý và kỹ thuật thông qua việc liên kết với các Trường Đại học, Viện Nghiên cứu trên địa bàn thành phố và chuyên gia nước ngoài.

- Đẩy mạnh chương trình đào tạo sau đại học ở nước ngoài của nhà nước đến năm 2014, ưu tiên đào tạo cán bộ trẻ có trình độ và tâm huyết phục vụ cho ngành lâm nghiệp và cây xanh trong tương lai.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn theo chuyên đề về lâm nghiệp xã hội, cây xanh, sử dụng GIS trong quản lý, phương pháp khuyến lâm, phương pháp điều tra có sự tham gia của người dân, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái, các mô hình nông - lâm - ngư kết hợp... cho cán bộ tại cơ sở.

1.5.2. Tổ chức các chương trình thông tin tuyên truyền, khuyến nông - lâm - ngư đến cư dân ngoại thành

- Thường xuyên tổ chức thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa của rừng và mảng

cây xanh thành phố đến mọi công dân thành phố qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục môi trường.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông - lâm - ngư cho cư dân ngoại thành để chuyển giao kỹ thuật sản xuất tạo thêm nhiều ngành nghề mới và cơ hội việc làm cho người dân ở vùng nông thôn.

2. Các chương trình mục tiêu trọng điểm

Tổ chức thực hiện 6 chương trình mục tiêu trọng điểm để bảo vệ, phát triển rừng và các loại cây xanh thành phố:

- Chương trình quản lý và phát triển bền vững 3 loại rừng và mảng cây xanh thành phố;

- Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển giống cây lâm nghiệp và cây xanh thành phố;

- Chương trình cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới công viên, cây xanh đường phố;

- Chương trình nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực;

- Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu;

- Chương trình trồng 500.000 cây ven sông rạch.

3. Vốn đầu tư

Ngoài kinh phí sự nghiệp cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và cây xanh hàng năm. Tổng vốn đầu tư chưa tính Chương trình cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới cây xanh đường phố và Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu là 28,2 tỷ đồng, cụ thể như sau:

Tổng hợp kinh phí phân theo nguồn vốn

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Hạng mục	Ngân sách	Tổng cộng
01	Chương trình quản lý và phát triển bền vững 3 loại rừng và mảng cây xanh thành phố	4.000	4.000
02	Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển giống cây lâm nghiệp và cây xanh thành phố	4.600	4.600

03	Chương trình cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới công viên, cây xanh đường phố	Theo từng đề án được duyệt	
04	Chương trình nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực	7.000	7.000
05	Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu	Theo chương trình của Sở Nông nghiệp và PTNT	
06	Chương trình trồng 500.000 cây ven sông, rạch	12.600	12.600
	Tổng cộng	28.200	28.200

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc và các Sở, ngành liên quan rà soát lại quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, để điều chỉnh bổ sung theo hướng ưu tiên và đảm bảo yêu cầu về diện tích đất trồng rừng và cây xanh, đảm bảo độ che phủ của rừng và cây xanh thành phố.

2. Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp:

a) Quản lý chặt chẽ về quy hoạch đô thị, phải đảm bảo diện tích đất công viên, đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp theo quy hoạch chung của thành phố đã được phê duyệt.

b) Phối hợp với Sở Công Thương và Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp rà soát quy hoạch mạng lưới khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo đúng quy định.

c) Đối với các dự án phát triển đô thị mới, các khu điều chỉnh - chỉnh trang đô thị các khu nhà lụp xụp, cần thẩm định để bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh và công viên theo đúng quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, quận, huyện xây dựng và triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch hàng năm, 5 năm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu theo đề án này; định kỳ tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện, tham mưu,

đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp với các viện, trường nghiên cứu cải tạo trồng các loại cây rừng có giá trị kinh tế và môi trường, để nâng cao chất lượng rừng của thành phố; nghiên cứu đề xuất quy hoạch rừng phòng hộ gắn với việc điều tiết nước, chống ngập úng trong mùa mưa, thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, các quận, huyện có diện tích rừng và cây lâu năm nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hoặc điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích để phát triển các loại rừng và cây lâu năm, góp phần vào việc xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa có hiệu quả.

e) Phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn các quận, huyện lập kế hoạch, quy hoạch phát triển rừng và mảng cây xanh trên địa bàn các quận, huyện.

4. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các quận huyện và Sở, ngành liên quan rà soát hoàn chỉnh quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh dọc các tuyến đường giao thông, đề xuất thủ tục và cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện, chủ trì các chương trình cải tạo, chỉnh trang và phát triển công viên, cây xanh đường phố.

5. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng kế hoạch nghiên cứu để hỗ trợ cho việc thực hiện Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 được thành phố phê duyệt.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, các Sở, ngành liên quan:

a) Nghiên cứu, tham mưu đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách hỗ trợ trong việc đầu tư các chương trình, dự án, quản lý, bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh trên địa bàn thành phố;

b) Tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết, cân đối, bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, nghiên cứu quy hoạch, xây dựng các vùng du lịch sinh thái trên địa bàn có rừng và cây xanh.

8. Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với các đoàn thể, sở, ngành tuyên truyền, vận động đoàn viên, nhân dân tích cực tham gia trồng cây cải thiện môi trường cảnh quan, nhất là vùng ven các sông, rạch lớn, các tuyến đường giao thông nông thôn.

9. Viện Nghiên cứu phát triển thành phố: Nghiên cứu phát triển rừng và mảng xanh gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tính toán giá trị tổng sản lượng (GDP) rừng và mảng xanh trong cơ cấu GDP chung của thành phố.

10. Ủy ban nhân dân các quận, huyện: trên cơ sở Đề án Quản lý bảo vệ, phát triển các loại rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được phê duyệt, tổ chức ngay việc lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết diện tích rừng, cây xanh trên địa bàn quản lý. Tổ chức phổ biến, công khai các quy hoạch được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ cho việc thực hiện đề án. Triển khai các chương trình, dự án trồng, quản lý, bảo vệ rừng, cây xanh theo phân cấp và chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

Biểu 1: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rừng cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Toàn thành phố	Phân theo đơn vị hành chính											
				Tổng cộng	Cần Giờ	Nhà Bè	Bình Chánh	Hóc Môn	Củ Chi	Bình Tân	Thủ Đức	Quận 9	Quận 12	Quận 2	Các quận, huyện còn lại
1	Rừng và cây lâm nghiệp		38.954	38.954	31.967		2.620	845	3.266			256			
1.1	Rừng sản xuất	RSX	2.361	2.361	1.437		570	305	13			36			
1.2	Rừng phòng hộ	RPH	31.271	31.271	30.530		233		487			21			
1.3	Rừng đặc dụng	RĐD	27	27			27								
1.4	Cây lâm nghiệp ngoài QH		5.295	5.295			1.790	540	2.766			199			
2	Cây xanh, công viên		869,37	869,37	21,96	13,42	9,71	11,73	326,37	42,66	17,68	7,84	16,22	11,63	390,15
2.1	Cây xanh đường phố	CĐP	260,19	260,19	16,57	1,85	7,77	7,73	16,37	0,52	14,12	6,53	13,75	8,82	166,16
2.2	Cây xanh công viên	CCV	609,18	609,18	5,39	11,57	1,94	4	310	42,14	3,56	1,31	2,47	2,81	223,99
3	Cây ven sông, đê biển														
4	Các loại cây lâu năm	CLN	36.090	36.090	1.811	1.199	7.603	3.670	16.928	672	805	2.403	565	32	402
4.1	Cây ăn trái	LNQ	9.770	9.770	750	20	4.441	400	2.969		200	960	30		
4.2	Cây cao su	LNC	3.300	3.300			100		3.200						
4.3	Cây vườn tạp, khuôn viên	LNK	23.020	23.020	1.061	1.179	3.062	3.270	10.759	672	605	1.443	535	32	402
5	Cây xanh khác		6.097	6.097		80	1.800	600	2.881	25	250	80	380		
5.1	Hoa - cây kiểng	HNC	1.668	1.668		80	250	160	502	25	250	80	320		
5.2	Đồng cỏ chăn nuôi	COC	2.637	2.637			50	440	2.087				60		
5.3	Mía	HNC	1.792	1.792			1.500		292						
	Tổng cộng		82.010	82.010	33.800	1.292	12.033	5.127	23.401	740	1.073	2.747	961	44	792

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Biểu 2: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Toàn thành phố	Phân theo đơn vị hành chính											
				Tổng cộng	Cần Giờ	Nhà Bè	Bình Chánh	Hóc Môn	Củ Chi	Bình Tân	Thủ Đức	Quận 9	Quận 12	Quận 2	Các quận, huyện còn lại
1	Rừng và cây lâm nghiệp		39.100	39.100	32.500		2.859	630	2.891			220			
1.1	Rừng sản xuất	RSX	2.300	2.300	553		986	80	660			21			
1.2	Rừng phòng hộ	RPH	32.630	32.630	31.947		483		200						
1.3	Rừng đặc dụng	RĐD	70	70			30		40						
1.4	Cây lâm nghiệp ngoài QH		4.100	4.100			1.360	550	1.991			199			
2	Cây xanh, công viên		3.250	3.250	774	93	150	34	394	51	37	925	34	20	738
2.1	Cây xanh đường phố	CĐP	350	350	25	10	16	16	24	9	22	15	22	17	174
2.2	Cây xanh công viên	CCV	2.900	2.900	749	83	134	18	370	42	15	910	12	3	564
3	Cây ven sông, đê biển		200	200	50	20	10	5	50	5	5	2	15	28	10
4	Các loại cây lâu năm	CLN	34.100	34.100	1.586	1.034	7.627	3.445	15.704	672	805	2.228	565	32	402
4.1	Cây ăn trái	LNQ	9.700	9.700	700	30	4.640	350	2.790		200	960	30		
4.2	Cây cao su	LNC	3.300	3.300			100		3.200						
4.3	Cây vườn tạp, khuôn viên	LNK	21.100	21.100	886	1.004	2.887	3.095	9.714	672	605	1.268	535	32	402
5	Cây xanh khác		7.200	7.200	10	100	1.440	750	4.220	20	200	110	330		20
5.1	Hoa - cây kiểng	HNC	2.100	2.100	10	100	490	250	610	20	200	110	290		20
5.2	Đồng cỏ chăn nuôi	COC	4.100	4.100			50	500	3.510				40		
5.3	Mía	HNC	1.000	1.000			900		100						
	Tổng cộng		83.850	83.850	34.920	1.247	12.086	4.864	23.259	748	1.047	3.485	944	80	1.170

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Biểu 3: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Toàn thành phố	Phân theo đơn vị hành chính											
				Tổng cộng	Cần Giờ	Nhà Bè	Bình Chánh	Hóc Môn	Củ Chi	Bình Tân	Thủ Đức	Quận 9	Quận 12	Quận 2	Các quận, huyện còn lại
1	Rừng và cây lâm nghiệp		39.960	39.960	33.940		2.685		3.116			219			
1.1	Rừng sản xuất	RSX	2.400	2.400	1.080		740		560			20			
1.2	Rừng phòng hộ	RPH	33.825	33.825	32.695		730		400						
1.3	Rừng đặc dụng	RĐD	235	235	165		30		40						
1.4	Cây lâm nghiệp ngoài QH		3.500	3.500			1.185		2.116			199			
2	Cây xanh, công viên		5.790	5.790	784	163	338	260	875	156	131	2.060	177	137	709
2.1	Cây xanh đường phố	CĐP	400	400	30	15	21	21	29	14	27	20	27	22	174
2.2	Cây xanh công viên	CCV	5.390	5.390	754	148	317	239	846	142	104	2.040	150	115	535
3	Cây ven sông, đê biển		1.500	1.500	300	100	160	125	350	25	220	10	120	50	40
4	Các loại cây lâu năm	CLN	30.300	30.300	1.386	800	6.650	2.500	14.700	672	725	1.898	535	32	402
4.1	Cây ăn trái	LNQ	8.000	8.000	600		4.100		2.550		120	630			
4.2	Cây cao su	LNC	3.000	3.000			50		2.950						
4.3	Cây vườn tạp, khuôn viên	LNK	19.300	19.300	786	800	2.500	2.500	9.200	672	605	1.268	535	32	402
5	Cây xanh khác		6.910	6.910	20		1.100	450	5.040		160	140			
5.1	Hoa - cây kiểng	HNC	2.250	2.250	20		650	340	940		160	140			
5.2	Đồng cỏ chăn nuôi	COC	4.160	4.160			50	110	4.000						
5.3	Mía	HNC	500	500			400		100						
	Tổng cộng		84.460	84.460	36.430	1.063	10.933	3.335	24.081	853	1.236	4.327	832	219	1.151

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Biểu 4: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rừng và cây xanh thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Toàn thành phố	Phân theo đơn vị hành chính											
				Tổng cộng	Cần Giờ	Nhà Bè	Bình Chánh	Hóc Môn	Củ Chi	Bình Tân	Thủ Đức	Quận 9	Quận 12	Quận 2	Các quận, huyện còn lại
1	Rừng và cây lâm nghiệp		39.960	39.960	33.940		2.685		3.116			219			
1.1	Rừng sản xuất	RSX	1.200	1.200	180		540		460			20			
1.2	Rừng phòng hộ	RPH	35.025	35.025	33.595		930		500						
1.3	Rừng đặc dụng	RĐD	235	235	165		30		40						
1.4	Cây lâm nghiệp ngoài QH		3.500	3.500			1.185		2.116			199			
2	Cây xanh, công viên		6.500	6.500	948	246	348	270	886	166	315	2.070	202	137	912
2.1	Cây xanh đường phố	CĐP	500	500	43	28	31	31	40	24	37	30	40	22	174
2.2	Cây xanh công viên	CCV	6.000	6.000	905	218	317	239	846	142	278	2.040	162	115	738
3	Cây ven sông, đê biển		4.000	4.000	600	280	400	198	1.721	55	382	19	160	121	64
4	Các loại cây lâu năm	CLN	27.500	27.500	1.380	680	6.400	2.100	12.750	672	605	1.868	535	32	478
4.1	Cây ăn trái	LNQ	8.000	8.000	600		4.250		2.550			600			
4.2	Cây cao su	LNC	3.000	3.000					3.000						
4.3	Cây vườn tạp, khuôn viên	LNK	16.500	16.500	780	680	2.150	2.100	7.200	672	605	1.268	535	32	478
5	Cây xanh khác		6.800	6.800	30		800	370	5.240		160	200			
5.1	Hoa - cây kiểng	HNC	2.500	2.500	30		750	320	1.040		160	200			
5.2	Đồng cỏ chăn nuôi	COC	4.300	4.300			50	50	4.200						
5.3	Mía	HNC													
	Tổng cộng		84.760	84.760	36.898	1.206	10.633	2.938	23.713	893	1.462	4.376	897	290	1.454

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2011/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2011

CHỈ THỊ

Về tăng cường các biện pháp bảo tồn, phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ

Tháng 02 năm 1978, huyện Duyên Hải sáp nhập về thành phố Hồ Chí Minh, lãnh đạo thành phố đã quyết tâm khôi phục lại hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ với mục tiêu tái tạo mảng xanh và chức năng phòng hộ sinh thái, cải thiện khí hậu cho thành phố. Đến tháng 01 năm 2000, với sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo thành phố cùng với những giải pháp kỹ thuật phù hợp của các cơ quan chuyên môn, nỗ lực của người dân địa phương, rừng ngập mặn Cần Giờ được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn của thế giới. Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ là thành quả của sự quyết tâm, cố gắng và nỗ lực của thành phố trong 30 năm qua trong công tác khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn Cần Giờ, tạo lá phổi xanh của thành phố. Cần Giờ đã được quy hoạch thành một trong những khu du lịch sinh thái trọng điểm của cả nước, cần phải phát huy thế mạnh các hoạt động mang tính truyền thống, văn hóa, lịch sử, nhân văn;

Thực hiện Chương trình đột phá giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX nhiệm kỳ 2011 - 2015: kiểm soát, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm không khí, nước mặt, nước ngầm, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; khắc phục những nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng; tăng cường cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ, công viên;... xây dựng thành phố xanh, sạch, có môi trường sống tốt; khôi phục các hệ sinh thái, phục hồi đa dạng sinh học, bảo vệ phát triển Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng;

Để bảo tồn, phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; trên cơ sở báo cáo kết quả nghiên cứu và ý kiến của các nhà khoa học trong và ngoài nước tại Hội thảo đánh giá hoạt động sau 10 năm Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, Ủy ban nhân dân thành phố

yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Thủ trưởng các sở - ngành, cơ quan có liên quan tiếp tục thực hiện những nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp với các sở - ngành và đơn vị có liên quan triển khai thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải đảm bảo gắn với việc quy hoạch phân khu chức năng Khu dự trữ sinh quyển, bảo vệ cảnh quan và bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, thực hiện đúng quy chế bảo vệ phát triển rừng Cần Giờ mà thành phố đã phê duyệt. Đồng thời tổng kết việc phát động nhân dân, du khách trong huyện Cần Giờ (Khu dự trữ sinh quyển) không sử dụng túi nylon để nhân rộng điển hình cho các khu du lịch sinh thái và cho thành phố.

Chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ Cần Giờ:

- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên các diện tích đất rừng có khả năng tái sinh tự nhiên; nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng rừng, nhất là các khu rừng được trồng thuần loại; có các giải pháp kịp thời, trồng mới, trồng thay thế tại các diện tích rừng bị chết, thoái hóa.

- Thực hiện việc trồng rừng ven biển, sông, rạch theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Thực hiện tốt công tác bảo tồn các loài động vật hoang dã.

- Nghiên cứu, đề xuất những chính sách kết hợp sản xuất nâng cao đời sống, thu nhập của các hộ dân và các đơn vị tham gia quản lý, bảo vệ rừng.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, các Viện nghiên cứu, các trường đại học và các sở - ngành liên quan thực hiện đánh giá các kết quả nghiên cứu về biện pháp lâm sinh và đề xuất kế hoạch tác động lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng ngập mặn Cần Giờ; khẩn trương triển khai dự án xây dựng Trung tâm Nghiên cứu rừng ngập mặn Cần Giờ; đề xuất kiện toàn Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ; chỉ đạo Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm tăng cường công tác quản lý nhà nước về quản lý, chăm sóc và bảo vệ rừng; trong đó chú trọng đến công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Sở Khoa học và Công nghệ có kế hoạch triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến việc bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ; đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố các giải pháp khoa học để bảo tồn và phát triển bền vững Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở - ngành liên quan nghiên cứu kết quả khảo cổ học tại rừng ngập mặn Cần Giờ, tiến hành lập bản đồ khảo cổ học, kết hợp ứng dụng hệ thống lưu trữ dữ liệu địa lý (GIS) để quản lý, tra cứu và truy cập thông tin về các di chỉ văn hóa khảo cổ, hoàn thành nội dung bộ hồ sơ hệ thống di tích khảo cổ học huyện Cần Giờ; nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để tập trung bảo tồn và trùng tu Khu di tích Căn cứ kháng chiến Rừng Sác, các di tích, di chỉ khảo cổ tiêu biểu, đặc biệt là di tích mộ chum; xây dựng kế hoạch quảng bá và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái của huyện Cần Giờ và có kế hoạch từng bước thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng mà Chính phủ ban hành.

5. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở - ngành liên quan nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp trên địa bàn Khu dự trữ sinh quyển bằng việc xây dựng thương hiệu, dán nhãn sinh thái cho các loại sản phẩm xuất xứ từ Cần Giờ như trái cây, tôm, cua, cá và các loại thủy sản khác.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Thủ trưởng các sở - ngành và các đơn vị liên quan tập trung chỉ đạo và triển khai thực hiện Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trung Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2011/QĐ-UBND

*Quận 4, ngày 03 tháng 3 năm 2011***QUYẾT ĐỊNH****Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Phòng Quản lý đô thị quận 4****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 12/2010/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BGTVT-BNV ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân

quận - huyện; Quyết định số 62/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đô thị quận 4 tại Tờ trình số 238/QLĐT ngày 25 tháng 02 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận 4.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 458/QĐ-UB ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân quận 4 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận 4.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Quản lý đô thị quận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tiến Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận 4
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận 4)*

Chương I **VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG**

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Quản lý đô thị quận 4 là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận 4.

Phòng Quản lý đô thị quận 4 có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Chức năng:

Phòng Quản lý đô thị quận 4 (sau đây gọi là Phòng Quản lý đô thị quận) có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước về: xây dựng; kiến trúc; quy hoạch xây dựng; phát triển đô thị; nhà ở và công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phân cấp quản lý (gồm: thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, cấp, thoát nước; vệ sinh môi trường đô thị; công viên, cây xanh; chiếu sáng; rác thải; bến, bãi đỗ xe đô thị); phòng, chống thiên tai (lũ, lụt, bão,...).

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Quản lý đô thị quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Nhiệm vụ và quyền hạn chung thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước được giao:

a) Trình Ủy ban nhân dân quận dự thảo quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm; các chương trình, đề án, dự án đầu tư xây dựng về phát triển các ngành theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng trên địa bàn; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

b) Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ cải cách hành chính về lĩnh vực được phân công sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến, hướng dẫn văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực được phân công.

c) Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp và thu hồi các loại giấy phép, quyết định cấp đổi số nhà thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của Phòng theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân quận.

d) Tổ chức triển khai, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của Phòng.

đ) Được quyền yêu cầu các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân 15 phường cung cấp số liệu có liên quan đến lĩnh vực quản lý thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng; thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao của Phòng theo quy định của Ủy ban nhân dân quận và các Sở, ngành liên quan.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra và đề xuất xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật, thuộc các lĩnh vực được phân công trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong hoạt động các lĩnh vực được phân công trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân quận.

g) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực được phân công cho cán bộ, công chức phường trên địa bàn quận.

h) Quản lý tài chính, tài sản của Phòng theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân quận.

i) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 1 năm và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân quận, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

k) Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân thành phố quy định, trong đó có phòng, chống thiên tai (lũ, lụt, bão,...).

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận phân công.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, kiến trúc:

a) Giúp và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng công trình, đào đường theo giấy phép được cấp trên địa bàn quận theo sự phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Tổ chức thực hiện việc giao nộp và lưu trữ hồ sơ, tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, hồ sơ, tài liệu hoàn công công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân quận phê duyệt, hoặc tổ chức lập đề Ủy ban nhân dân quận trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức lập, thẩm định Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thuộc địa giới hành chính của quận để Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt hoặc Ủy ban nhân dân quận phê duyệt theo phân cấp.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các công trình theo Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức công bố, công khai các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; cung cấp thông tin về quy hoạch, kiến trúc đô thị; quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trên địa bàn quận theo phân cấp.

g) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện việc xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, duy tu, bảo trì, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật

(gồm: cấp, thoát nước; vệ sinh môi trường; công viên, cây xanh; chiếu sáng; rác thải; bến, bãi đỗ xe đô thị; thông tin liên lạc; cung cấp năng lượng và các công trình khác) trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận.

h) Giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về nhà ở và công sở; quản lý quỹ nhà ở và quyền quản lý sử dụng công sở trên địa bàn quận theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố; tổ chức thực hiện công tác điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở và công sở trên địa bàn quận.

i) Phối hợp với Thanh tra Xây dựng quận hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với các công chức Thanh tra Xây dựng phường.

k) Thực hiện công tác thu thập, cập nhật số liệu hiện trạng liên quan đến việc xây dựng phát triển đô thị, về các công trình xây dựng, về cơ sở hạ tầng bao gồm mạng lưới hạ tầng kỹ thuật (giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, cấp thoát nước, cấp điện, các công trình ngầm...) và hạ tầng xã hội (công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh...) trên địa bàn quận và quản lý theo quy định.

l) Giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn hoạt động đối với các hội; tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về lĩnh vực giao thông vận tải:

a) Trình Ủy ban nhân dân quận dự thảo: chương trình, giải pháp huy động, phối hợp liên ngành trong thực hiện công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn; các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố; về phân loại đường theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa do quận chịu trách nhiệm quản lý.

c) Quản lý hoạt động vận tải trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải tỏa lấn chiếm hành lang an toàn giao

thông trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận.

đ) Tham gia Ban An toàn giao thông quận; phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không xảy ra trên địa bàn quận.

4. Thực hiện một số nhiệm vụ khác:

a) Xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân quận tổ chức thực hiện công tác phòng, chống lụt, bão, thiên tai và các công trình phòng chống lũ, lụt, bão trên địa bàn. Thực hiện nhiệm vụ thường trực của Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt, bão; tìm kiếm cứu nạn theo quy định; đề xuất phương án, biện pháp và tham gia chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai về lũ, lụt, bão, sạt, lở, hạn hán... trên địa bàn.

b) Phối hợp với thanh tra và các cơ quan kiểm tra, xử lý đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước được giao trên địa bàn quận.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước được giao theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận và theo quy định của pháp luật.

Chương III CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Quản lý đô thị quận có Trưởng phòng phụ trách và không quá 03 Phó Trưởng phòng giúp việc cho Trưởng phòng. Phòng Quản lý đô thị làm việc theo chế độ Thủ trưởng.

a) Trưởng phòng là người đứng đầu cơ quan, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng; đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc các Sở liên quan đến chức năng, nhiệm vụ về thực hiện các mặt công tác chuyên môn.

b) Việc bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; việc miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Các Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được Trưởng phòng phân công; khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của Phòng. Các Phó Trưởng phòng thực hiện các công việc do Trưởng phòng phân công theo lĩnh vực và liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên những phần việc được phân công phụ trách.

d) Tùy theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực của cán bộ lãnh đạo Phòng (Trưởng phòng và các Phó Trưởng phòng). Trong số các lãnh đạo Phòng, có ít nhất 01 người được phân công chuyên trách quản lý, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước ngành xây dựng và theo chuyên ngành cụ thể.

2. Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác quản lý đô thị trên địa bàn quận được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể đơn vị và trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Quản lý đô thị quận tổ chức thành các Tổ gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác:

- Tổ Cấp giấy phép xây dựng;
- Tổ Quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị;
- Tổ Quản lý nhà ở và công sở;
- Tổ Quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tổ Hành chính, quản trị.

Tùy theo quy mô hoạt động và tính chất công việc và nhân sự cụ thể của địa phương, Phòng Quản lý đô thị có thể phân công cán bộ phụ trách riêng từng lĩnh vực hoặc kiêm nhiệm các lĩnh vực trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả và tiết kiệm.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ cụ thể để xác định từng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức để phân bổ biên chế cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể làm công tác quản lý ngành của Phòng Quản lý đô thị quận do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trên cơ sở chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cơ quan một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan phải thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

Phòng Quản lý đô thị chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban

nhân dân quận về toàn bộ công tác của Phòng. Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

2. Đối với Sở, ngành thành phố:

Phòng Quản lý đô thị chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các Sở liên quan; báo cáo kết quả hoạt động công tác chuyên môn định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc các Sở liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của quận. Trường hợp chủ trì phối hợp công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Quản lý đô thị chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban nhân dân 15 phường:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân 15 phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

a) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 15 phường thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.

b) Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Quản lý đô thị quận có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức và người lao động của Phòng phù hợp với đặc điểm của quận, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị sau khi được Ủy ban nhân dân quận quyết định. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 10****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 004/2011/QĐ-UBND

*Quận 10, ngày 08 tháng 3 năm 2011***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 90/2009/TTLT-BTC-BNV ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2009/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện; Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận - huyện;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10 tại Công văn số 133/TCKH ngày 18 tháng 02 năm 2011 về đóng góp ý kiến ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số 083/TTr-PNV ngày 28 tháng 02 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 021/2007/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Quận về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Tư pháp, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường thuộc Quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Lưu

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 004/2011/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận 10)*

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10 là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận, chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân quận 10; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10 có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Chức năng:

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 10 có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận thực hiện quản lý nhà nước về các lĩnh vực: tài chính; tài sản; giá; kế hoạch và đầu tư theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân Quận ban hành các quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển kinh tế xã hội, lĩnh vực tài chính, kế hoạch và

đầu tư; chương trình, biện pháp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực tài chính, kế hoạch và đầu tư trên địa bàn Quận.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra việc thi hành pháp luật về tài chính, kế hoạch và đầu tư trên địa bàn Quận; giúp Ủy ban nhân dân Quận giải quyết khiếu nại, tố cáo, các tranh chấp theo quy định của pháp luật.

3. Về lĩnh vực tài chính:

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc Quận, Ủy ban nhân dân 15 phường xây dựng dự toán ngân sách hàng năm; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân quận 10 dự toán ngân sách Quận theo hướng dẫn của Sở Tài chính;

b) Lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với những khoản thu được phân cấp quản lý, dự toán chi ngân sách Quận và tổng hợp dự toán ngân sách 15 phường, phương án phân bổ ngân sách Quận trình Ủy ban nhân dân Quận; lập dự toán ngân sách điều chỉnh trong trường hợp cần thiết để trình Ủy ban nhân dân Quận; tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đã được quyết định;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách, giá, thực hiện chế độ kế toán của chính quyền phường, và các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của nhà nước thuộc Quận;

d) Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc quản lý công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

đ) Thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách 15 phường; xét duyệt quyết toán đối với các cơ quan, đơn vị được ngân sách hỗ trợ; lập quyết toán thu, chi ngân sách Quận; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Quận và quyết toán thu, chi ngân sách Quận (bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách Quận và quyết toán thu, chi ngân sách phường) báo cáo Ủy ban nhân dân quận 10 để trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

Tổ chức thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận phê duyệt quyết toán đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 10. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách Quận quản lý;

e) Quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Quận quản lý theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Thẩm

định, trình Ủy ban nhân dân Quận quyết định theo thẩm quyền việc mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản nhà nước;

g) Quản lý nguồn kinh phí được ủy quyền của cấp trên; quản lý các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

h) Tham mưu Ủy ban nhân dân Quận thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá theo quy định của Chính phủ và phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố; phối hợp các cơ quan liên quan kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên địa bàn. Thực hiện công tác định giá các tài sản liên quan trong tổ tụng hình sự và quy định của Chính phủ;

i) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách của nhà nước theo quy định của pháp luật;

k) Tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của thanh tra, kiểm toán về lĩnh vực tài chính ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân Quận.

4. Về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư:

a) Tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận phê duyệt kế hoạch kinh tế xã hội hàng năm (kể cả danh mục các công trình đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn thuộc các nguồn vốn); trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận quyết định phân bổ kế hoạch vốn đầu tư xây dựng hàng năm đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Quận;

b) Thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận quyết định đầu tư, phê duyệt dự án, phê duyệt kế hoạch đấu thầu và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Quận;

c) Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban chuyên môn cung cấp thông tin dự án, xúc tiến đầu tư, giám sát và đánh giá đầu tư, kêu gọi và tổ chức vận động các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn Quận; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác kế hoạch và đầu tư 15 phường;

5. Được quyền yêu cầu các cơ quan, đơn vị thuộc Quận và Ủy ban nhân dân 15 phường cung cấp số liệu có liên quan đến lĩnh vực quản lý thuộc chức năng, nhiệm vụ của Phòng; thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao của Phòng theo quy định của Ủy ban nhân dân Quận và các Sở liên quan.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

7. Quản lý cán bộ, công chức và tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính; kế hoạch và đầu tư theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Quận và theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch có Trưởng phòng và không quá 03 Phó Trưởng phòng.

a) Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng;

b) Các Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng;

c) Trong số các lãnh đạo Phòng (Trưởng phòng và các Phó Trưởng phòng) phải có người được phân công chuyên trách quản lý, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tài chính; kế hoạch và đầu tư;

d) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành và theo quy định của pháp luật;

Việc điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức của Phòng làm công tác quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận tổ chức thành các bộ phận gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng, có thể bố trí cán bộ phụ trách riêng từng

lĩnh vực hoặc kiêm nhiệm các lĩnh vực trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả và tiết kiệm, cụ thể như sau:

- Bộ phận quản lý Ngân sách, Tổng hợp - kế hoạch và Văn thư, lưu trữ.
- Bộ phận quản lý Tài chính các đơn vị;
- Bộ phận quản lý Công sản - Giá;
- Bộ phận quản lý Đầu tư xây dựng cơ bản;

Các trưởng, phó phòng được phân công trực tiếp phụ trách các bộ phận, chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các thành viên thực hiện nhiệm vụ được giao; đồng thời điều phối các bộ phận có liên quan cùng thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng phòng.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, tính chất và đặc điểm công tác tại Quận mà số lượng biên chế cụ thể của Phòng Tài chính - Kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận quyết định phân bổ trong tổng số biên chế của Quận được Ủy ban nhân dân Thành phố giao hàng năm sao cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng phụ trách chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng chuyên viên đó phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.
2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.
3. Mỗi tháng một lần, họp giao ban lãnh đạo Phòng với toàn thể cán bộ, công chức Phòng.
4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.
5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Môi quan hệ công tác

1. Đối với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Đối với Ủy ban nhân dân Quận:

Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân Quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân Quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân Quận:

Thực hiện môi quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân Quận, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của Quận. Trong trường hợp

Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của Quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của Quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân Quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

5. Đối với Ủy ban nhân dân 15 phường:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức Tài chính - Kế toán 15 phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của địa phương, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Ủy ban nhân dân Quận quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân Quận quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân Quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lưu

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 14.000 đồng